



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản  
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận</b>	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
<b>Đăng ký Kinh doanh</b>	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015
	2000393273 (điều chỉnh lần 3)	ngày 21 tháng 11 năm 2018
	2000393273 (điều chỉnh lần 4)	ngày 11 tháng 6 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
	Ông Osada Tsutomu	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
	Ông Tsukahara Keiichi	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2019)

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Suzuki Yoshiaki	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 7 năm 2019)

<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2020





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00328-20-2



Auvin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>6.385.391.439.429</b>	<b>7.623.218.395.754</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>625.386.686.314</b>	<b>447.689.429.005</b>
Tiền	111		215.886.686.314	141.789.429.005
Các khoản tương đương tiền	112		409.500.000.000	305.900.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.403.565.996.903</b>	<b>516.489.672.005</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.807.389.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.400.339.360.509	513.263.035.611
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.400.444.334.192</b>	<b>1.905.808.210.494</b>
Phải thu của khách hàng	131	7	1.251.551.012.948	1.725.504.056.163
Trả trước cho người bán	132		54.366.502.949	97.964.111.771
Phải thu về cho vay	135		-	44.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	96.490.357.832	40.303.582.097
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(1.963.539.537)	(1.963.539.537)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.894.178.993.932</b>	<b>4.674.283.048.337</b>
Hàng tồn kho	141		2.957.665.463.858	4.720.601.738.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.486.469.926)	(46.318.689.821)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.815.428.088</b>	<b>78.948.035.913</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	5.101.686.603	4.087.489.793
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	43.330.996.028	61.604.678.408
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	13.382.745.457	13.255.867.712



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.679.092.759.378</b>	<b>1.469.296.659.407</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.865.407.078</b>	<b>7.306.508.578</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.865.407.078	7.306.508.578
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.002.151.302.862</b>	<b>1.039.767.663.832</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	854.196.103.120	887.046.730.189
Nguyên giá	222		2.359.420.386.271	2.226.394.037.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.505.224.283.151)	(1.339.347.307.483)
Tài sản cố định vô hình	227	12	147.955.199.742	152.720.933.643
Nguyên giá	228		169.369.243.688	169.382.338.828
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.414.043.946)	(16.661.405.185)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>320.141.753.639</b>	<b>171.646.117.933</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	320.141.753.639	171.646.117.933
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>188.010.694.509</b>	<b>124.971.458.621</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	171.010.694.509	107.971.458.621
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>162.923.601.290</b>	<b>125.604.910.443</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	149.086.572.986	108.566.128.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	13.837.028.304	17.038.781.545
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8.064.484.198.807</b>	<b>9.092.515.055.161</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.042.476.711.349</b>	<b>5.367.904.149.095</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.985.424.030.572</b>	<b>4.119.261.773.165</b>
Phải trả người bán	311		160.789.544.795	412.563.976.912
Người mua trả tiền trước	312		24.731.227.565	74.376.259.833
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	18.461.437.856	28.760.736.215
Phải trả người lao động	314		90.398.984.057	107.161.940.966
Chi phí phải trả	315		1.165.450.665	781.085.147
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	431.795.457.379	59.221.024.130
Vay ngắn hạn	320	19(a)	2.221.706.708.764	3.377.225.991.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	36.375.219.491	59.170.758.658
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.052.680.777</b>	<b>1.248.642.375.930</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	36.175.447.209	36.956.212.257
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	1.690.000.000	1.896.856.000
Trái phiếu	338	19(b)	-	1.190.166.666.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	15	19.187.233.568	19.622.640.978
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.022.007.487.458</b>	<b>3.724.610.906.066</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>5.022.007.487.458</b>	<b>3.724.610.906.066</b>
Vốn cổ phần	411	22	2.000.000.000.000	1.400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.360.944.843.299	-
Cổ phiếu quỹ	415		(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		134.847.500.911	135.680.972.288
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	141.869.690.929	166.417.831.058
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.136.917.045	1.506.571.790.753
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		118.370.626.135	596.102.402.828
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8.064.484.198.807</b>	<b>9.092.515.055.161</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>17.074.078.811.751</b>	<b>17.023.022.230.199</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>25</b>	<b>76.033.724.694</b>	<b>97.673.316.315</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>16.998.045.087.057</b>	<b>16.925.348.913.884</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>15.313.924.169.612</b>	<b>14.727.841.756.542</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.684.120.917.445</b>	<b>2.197.507.157.342</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	135.779.853.481	129.506.135.625
Chi phí tài chính	22	28	266.887.729.738	337.482.864.690
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>151.147.211.298</i>	<i>202.985.806.197</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		14.039.235.888	6.304.439.545
Chi phí bán hàng	25	29	874.957.244.987	907.110.763.690
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	197.952.614.516	186.422.309.569
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>494.142.417.573</b>	<b>902.301.794.563</b>
Thu nhập khác	31	31	5.452.214.222	3.240.963.824
Chi phí khác	32	32	1.150.755.002	3.522.995.083
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4.301.459.220</b>	<b>(282.031.259)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>498.443.876.793</b>	<b>902.019.763.304</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>51.164.207.745</b>	<b>78.606.702.608</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>2.766.345.831</b>	<b>13.038.282.047</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>444.513.323.217</b>	<b>810.374.778.649</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>444.513.323.217</b>	<b>810.374.778.649</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		440.855.481.263	702.856.553.747
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.657.841.954	107.518.224.902
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>2.528</b>	<b>4.936</b>

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp  
 Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>498.443.876.793</b>	<b>902.019.763.304</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		176.231.815.578	178.172.560.834
Các khoản dự phòng	03		17.175.780.105	17.583.565.513
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.732.917.686)	(10.466.844.276)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(662.892.397)	(100.000.000)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(86.941.938.094)	(77.773.576.440)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(780.765.048)	(780.765.048)
Phần lãi trong công ty liên kết			(14.039.235.888)	(6.304.439.545)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		156.980.544.603	214.235.806.205
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>737.674.267.966</b>	<b>1.216.586.070.547</b>
Biến động các khoản phải thu	09		503.438.503.021	(27.817.331.002)
Biến động hàng tồn kho	10		1.764.416.251.320	(575.960.141.611)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(335.215.246.810)	(214.978.972.709)
Biến động chi phí trả trước	12		(41.154.632.806)	(9.312.804.894)
			<b>2.629.159.142.691</b>	<b>388.516.820.331</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(155.840.488.516)	(218.841.265.955)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.088.764.629)	(88.639.118.658)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.379.039.256)	(14.967.510.027)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.353.850.850.290</b>	<b>66.068.925.691</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(288.512.650.511)	(183.404.789.169)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.873.414.364	100.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.781.750.461.413)	(889.913.223.611)
Tiền thu từ tiền có kỳ hạn	24		894.669.582.515	609.300.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		45.600.000	1.055.683.357
Tiền thu hồi từ cho vay	24		44.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào trái phiếu	25		-	(5.000.000.000)
Tiền chi mua lại cổ phần công ty con	25		(871.835.544.231)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		66.930.231.719	78.747.104.862
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	27		-	3.233.142.000
Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	27		(49.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.983.579.827.557)</b>	<b>(385.882.082.561)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty	31		3.037.830.000.000	-
Tiền thu từ vốn góp tăng thêm của các cổ đông không kiểm soát	31		2.307.700.000	-
Tiền chi trả phí phát hành cổ phiếu	31		(76.885.156.701)	-
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33		13.092.640.307.617	14.252.329.702.013
Tiền chi trả nợ gốc vay và mua lại trái phiếu	34		(15.439.980.232.626)	(15.198.888.065.744)
Tiền trả cổ tức cho Cổ đông Công ty	35		(692.276.392.500)	-
Tiền trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát	35		(119.457.271.702)	(74.390.775.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(195.821.045.912)</b>	<b>(1.020.949.138.731)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		174.449.976.821	(1.340.762.295.601)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		447.689.429.005	1.785.115.577.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.247.280.488	3.336.146.832
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	625.386.686.314	447.689.429.005

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vân Diệp  
Phó Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con, như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 công ty con (1/1/2019: 14 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2019	1/1/2019
Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (*)	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	67,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (**)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (**)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,67%	99,10%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (**)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,50%	98,50%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (**)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú”) (**)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (**)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty Cổ Phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,09%	83,72%
Công ty Cổ phần Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (***)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	45,45%	45,45%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (****)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	60,00%	60,00%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích kinh tế bao gồm tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (\*) Trong năm 2019, Công ty đã hoàn tất mua lại 26.666.667 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang, tương ứng với tổng mệnh giá là 266.666.670.000 VND, từ Mitsu & Co. (Asia Pacific) Pte. Ltd. Theo đó, tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang do Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 85.166.667 cổ phiếu, tương đương 98,27% quyền biểu quyết (1/1/2019: 58.500.000 cổ phiếu, tương đương 67,50% quyền biểu quyết), dẫn đến ảnh hưởng như sau:

	<b>VND</b>
Chi phí mua bằng tiền	871.835.544.231
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần tăng thêm	(363.790.600.185)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	508.044.944.046
	<hr/>

- (\*\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào các công ty con này.

- (\*\*\*) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú) và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích kinh tế của đơn vị này thông qua các công ty con là Công ty TNHH Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú và Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dị Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dị Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (\*\*\*\*) Công ty nắm giữ 60% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty liên kết) chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 12.741 nhân viên (1/1/2019: 13.492 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**(iii) *Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) *Công ty liên kết***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) *Ngoại tệ***

**(i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

**(ii) Chi phí cải tạo**

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	6.525.105.404.798	10.431.490.963.601	41.448.718.658	-	16.998.045.087.057
Doanh thu giữa các bộ phận	2.733.704.889.521	8.404.703.875.797	3.954.426.335.629	279.083.818.194	(15.371.918.919.141)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>2.733.704.889.521</b>	<b>14.929.809.280.595</b>	<b>14.385.917.299.230</b>	<b>320.532.536.852</b>	<b>(15.371.918.919.141)</b>	<b>16.998.045.087.057</b>
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(9.869.859.890)	380.330.013.459	159.562.110.496	4.038.314.294	77.150.479.583	611.211.057.942
Doanh thu hoạt động tài chính						135.779.853.481
Chi phí tài chính						(266.887.729.738)
Phần lãi trong công ty liên kết						14.039.235.888
<b>Kết quả từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>494.142.417.573</b>
Thu nhập khác						5.452.214.222
Chi phí khác						(1.150.755.002)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(53.930.553.576)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>444.513.323.217</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	9.478.991.146.967	7.391.860.424.552	54.497.342.365	-	16.925.348.913.884
Doanh thu giữa các bộ phận	1.461.016.606.188	8.491.410.347.446	6.001.656.509.014	209.447.066.041	(16.163.530.528.689)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.461.016.606.188</b>	<b>17.970.401.494.413</b>	<b>13.393.516.933.566</b>	<b>263.944.408.406</b>	<b>(16.163.530.528.689)</b>	<b>16.925.348.913.884</b>
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>(3.287.251.550)</b>	<b>958.942.153.206</b>	<b>166.269.582.666</b>	<b>18.778.349.407</b>	<b>(36.728.749.646)</b>	<b>1.103.974.084.083</b>
Doanh thu hoạt động tài chính						129.506.135.625
Chi phí tài chính						(337.482.864.690)
Phần lãi trong công ty liên kết						6.304.439.545
<b>Kết quả từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>902.301.794.563</b>
Thu nhập khác						3.240.963.824
Chi phí khác						(3.522.995.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(91.644.984.655)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>						<b>810.374.778.649</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<b>Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Bộ phận kinh doanh khác VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	599.603.274.506	7.055.591.092.471	4.499.102.453.600	399.921.215.547	(4.660.744.531.826)	7.893.473.504.298
Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	-	171.010.694.509	-	-	-	171.010.694.509
<b>Tổng tài sản</b>						<b>8.064.484.198.807</b>
Nợ phải trả của bộ phận	91.902.426.168	2.365.485.115.422	3.033.669.911.134	33.197.712.639	(2.481.778.454.014)	3.042.476.711.349
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>3.042.476.711.349</b>
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Chi tiêu vốn	189.934.196.203	66.784.118.540	22.160.071.144	11.245.203.166	(1.404.567.004)	288.719.022.049
Khấu hao và phân bổ	15.307.966.181	107.161.639.527	48.933.887.792	4.828.322.078	-	176.231.815.578

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Chế biến sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND</b>	<b>Bộ phận kinh doanh khác VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	256.213.519.504	7.656.898.551.150	6.983.077.908.797	362.672.507.569	(6.274.318.890.480)	8.984.543.596.540
Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	-	107.971.458.621	-	-	-	107.971.458.621
<b>Tổng tài sản</b>						<b>9.092.515.055.161</b>
Nợ phải trả của bộ phận	278.194.474.931	4.094.820.189.698	5.562.892.180.568	30.802.057.713	(4.598.804.753.815)	5.367.904.149.095
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>5.367.904.149.095</b>
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Chi tiêu vốn	23.193.689.683	112.355.081.612	33.819.024.321	7.756.449.091	-	177.124.244.707
Khấu hao và phân bổ	14.677.354.888	107.746.102.177	50.094.673.212	4.367.390.871	1.287.039.686	178.172.560.834



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

**(i) Doanh thu bộ phận**

	<b>Doanh thu</b>	
	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Việt Nam	97.788.466.658	63.084.742.587
Bắc Mỹ	8.963.981.847.860	8.523.084.143.247
Châu Âu	2.020.381.436.344	1.555.774.609.966
Nhật Bản	3.212.379.683.654	3.421.185.304.380
Hàn Quốc	148.555.410.501	1.208.532.587.610
Các vùng địa lý khác	2.554.958.242.040	2.153.687.526.094
	<hr/>	<hr/>
	16.998.045.087.057	16.925.348.913.884
	<hr/>	<hr/>

**(ii) Tài sản bộ phận**

	<b>Tổng tài sản</b>	
	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Việt Nam	6.687.008.546.469	5.872.866.228.497
Bắc Mỹ	1.267.965.753.626	2.945.623.681.600
Nhật Bản	109.509.898.712	274.025.145.064
	<hr/>	<hr/>
	8.064.484.198.807	9.092.515.055.161
	<hr/>	<hr/>

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	4.222.762.242	5.232.203.064
Tiền gửi ngân hàng	211.663.924.072	100.751.601.973
Tiền đang chuyển	-	35.805.623.968
Các khoản tương đương tiền	409.500.000.000	305.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	625.386.686.314	447.689.429.005
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư có phiếu ngắn hạn:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	780.000	-	78	780.000	780.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	19	80.000	80.000	-	19	80.000	80.000	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		8.807.389.411	3.226.636.394	(5.580.753.017)		8.807.389.411	3.226.636.394	(5.580.753.017)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.580.753.017	8.613.935.111
Tăng dự phòng trong năm	-	679.130.900
Hoàn nhập	-	(941.734.994)
Sử dụng trong năm	-	(2.770.578.000)
Số dư cuối năm	<u>5.580.753.017</u>	<u>5.580.753.017</u>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.400.339.360.509	513.263.035.611
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>		
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,5% đến 7,5% (2018: từ 4,2% đến 6,7%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2018: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2018: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 34.000 triệu VND (1/1/2019: 97.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a)).





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>					
<b>Công ty liên kết</b>					
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	6.170.960.431	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	101.800.498.190	(*)
				<b>107.971.458.621</b>	
<b>Các công ty khác</b>					
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	107.971.458.621	101.667.019.076
Góp vốn trong năm	49.000.000.000	-
Lãi được chia từ các công ty liên kết	14.039.235.888	6.304.439.545
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	171.010.694.509	107.971.458.621

Trong năm không có biến động về đầu tư góp vốn vào các công ty khác.

## **7. Phải thu của khách hàng**

### **(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Censea Inc.	136.799.792.672	182.387.157.280
Aqua Star	89.820.648.623	133.853.216.640
H.T.Foods Pvt Ltd.	61.352.619.431	66.935.803.392
Kailis Bros PTY Ltd.	61.187.451.691	45.041.561.492
Các khách hàng khác	902.390.500.531	1.297.286.317.359
	<hr/>	<hr/>
	1.251.551.012.948	1.725.504.056.163

### **(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	-	2.058.898.500
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo yêu cầu.

Phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 660.949 triệu VND (1/1/2019: 936.259 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cổ tức phải thu	34.332.139.602	14.320.433.227
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	38.411.794.947	11.507.124.159
Ký quỹ ngắn hạn khác (**)	5.625.000.000	-
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	3.500.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	2.962.737.147	2.896.873.294
Ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng (***)	521.295.021	5.161.295.021
Cho người lao động vay	17.200.000	62.800.000
Phải thu khác	11.120.191.115	6.355.056.396
	<b>96.490.357.832</b>	<b>40.303.582.097</b>

(\*) Bao gồm trong các khoản tạm ứng cho nhân viên là 25,7 tỷ VND (1/1/2019: không) tạm ứng cho việc mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Bao gồm trong các khoản tạm ứng cho nhân viên là 32,5 tỷ VND (1/1/2019: 7,7 tỷ VND) tạm ứng cho các bên liên quan.

(\*\*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư nhà máy mở rộng của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

(\*\*\*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nông dân (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(3.500.000.000)	-
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	3.806.508.578	7.306.508.578
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	-
	<b>5.865.407.078</b>	<b>7.306.508.578</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng 3 năm 2020, 2021 và 2022.

(\*\*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**b. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<i>Nợ quá hạn</i>				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	6 – 7 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	6 – 7 năm	771.913.390	-	771.913.390
Công ty TNHH Thanh Bình	6 – 7 năm	209.324.000	-	209.324.000
		<u>1.963.539.537</u>	<u>-</u>	<u>1.963.539.537</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.963.539.537

1.963.539.537

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.590.285.200	-	49.741.734.960	-
Nguyên vật liệu	138.646.082.685	-	112.726.580.560	-
Công cụ và dụng cụ	24.211.774.067	-	10.469.512.379	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.545.934.142	-	60.823.956.390	-
Thành phẩm	2.693.671.387.764	(63.486.469.926)	4.486.839.953.869	(46.318.689.821)
	<b>2.957.665.463.858</b>	<b>(63.486.469.926)</b>	<b>4.720.601.738.158</b>	<b>(46.318.689.821)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	46.318.689.821	28.276.520.214
Tăng dự phòng trong năm	19.925.049.589	18.943.886.667
Hoàn nhập	(2.749.269.484)	(1.097.717.060)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.000.000)	196.000.000
Số dư cuối năm	<b>63.486.469.926</b>	<b>46.318.689.821</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.973.995 triệu VND (1/1/2019: 2.282.940 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a)).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 1.007.950 triệu VND (1/1/2019: 456.111 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	740.022.221.240	1.298.346.825.726	166.682.496.165	21.342.494.541	2.226.394.037.672
Tăng trong năm	29.297.186.543	31.375.526.164	10.176.561.741	1.092.584.183	71.941.858.631
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.420.727.274	47.882.447.720	12.601.104.080	-	67.904.279.074
Thanh lý	-	(3.087.385.000)	(3.654.318.182)	(66.439.084)	(6.808.142.266)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(11.072.100)	-	-	(574.740)	(11.646.840)
Số dư cuối năm	776.729.062.957	1.374.517.414.610	185.805.843.804	22.368.064.900	2.359.420.386.271
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	333.016.644.723	874.119.913.973	115.643.729.619	16.567.019.168	1.339.347.307.483
Khấu hao trong năm	35.036.312.904	119.176.408.998	15.826.139.139	1.440.315.776	171.479.176.817
Thanh lý	-	(2.947.146.736)	(2.605.852.661)	(44.620.902)	(5.597.620.299)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.006.110)	-	-	(574.740)	(4.580.850)
Số dư cuối năm	368.048.951.517	990.349.176.235	128.864.016.097	17.962.139.302	1.505.224.283.151
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	407.005.576.517	424.226.911.753	51.038.766.546	4.775.475.373	887.046.730.189
Số dư cuối năm	408.680.111.440	384.168.238.375	56.941.827.707	4.405.925.598	854.196.103.120

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 463.449 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 252.917 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 272.084 triệu VND (1/1/2019: 318.129 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	19.242.562.400	119.789.500.098	30.350.276.330	169.382.338.828
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13.095.140)	-	-	(13.095.140)
Số dư cuối năm	19.229.467.260	119.789.500.098	30.350.276.330	169.369.243.688
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	7.230.691.058	9.430.714.127	16.661.405.185
Khấu hao trong năm	-	2.448.430.902	2.304.207.859	4.752.638.761
Số dư cuối năm	-	9.679.121.960	11.734.921.986	21.414.043.946
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	19.242.562.400	112.558.809.040	20.919.562.203	152.720.933.643
Số dư cuối năm	19.229.467.260	110.110.378.138	18.615.354.344	147.955.199.742

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.764 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 3.097 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 46.343 triệu VND (1/1/2019: là 47.516 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	171.646.117.933	157.518.936.138
Tăng trong năm	216.777.163.418	44.222.221.605
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.904.279.074)	(6.814.017.130)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(23.281.022.680)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(377.248.638)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	320.141.753.639	171.646.117.933
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
San lấp mặt bằng	14.700.090.389	14.700.090.389
Hệ thống xử lý nước thải	12.446.181.819	12.446.181.819
Quyền sử dụng đất	128.017.553.485	124.189.847.111
Hồ nuôi tôm	161.767.200.582	19.505.411.341
Các công trình khác	3.210.727.364	804.587.273
	<hr/>	<hr/>
	320.141.753.639	171.646.117.933
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	5.101.686.603	4.087.489.793

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b>	<b>Công cụ và</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>trả trước</b>	<b>dụng cụ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	41.301.236.559	51.446.625.329	15.818.267.010	108.566.128.898
Tăng trong năm	-	86.370.306.077	11.441.237.827	97.811.543.904
Phân bổ trong năm	(3.234.821.556)	(40.476.362.306)	(13.579.915.954)	(57.291.099.816)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.066.415.003</b>	<b>97.340.569.100</b>	<b>13.679.588.883</b>	<b>149.086.572.986</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	6.242.854.507	9.444.607.748
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	7.594.173.797	7.594.173.797
	13.837.028.304	17.038.781.545
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(17.890.029.536)	(17.890.029.536)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.297.204.032)	(1.732.611.442)
	(19.187.233.568)	(19.622.640.978)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(5.350.205.264)</b>	<b>(2.583.859.433)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ/phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.154.839.480	269.477.021.905	(60.644.972.461)	(202.143.273.510)	8.843.615.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.023.711.548	51.164.207.745	(68.088.764.629)	123.374.533	8.222.529.197
Thuế thu nhập cá nhân	1.387.896.702	45.324.763.049	(45.461.977.434)	(49.979.680)	1.200.702.637
Thuế khác	194.288.485	1.381.005.957	(1.380.703.834)	-	194.590.608
	28.760.736.215	367.346.998.656	(175.576.418.358)	(202.069.878.657)	18.461.437.856

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã khấu trừ VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	61.604.678.408	(205.948.393.206)	389.817.984.336	(202.143.273.510)	43.330.996.028



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

	<b>1/1/2019</b>	<b>Số phát sinh</b>	<b>Số đã được</b>	<b>Số đã khấu</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>hoàn lại</b>	<b>trừ/phân loại lại</b>	<b>tỷ giá hối đoái</b>	<b>VND</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.946.896.388	-	-	123.374.533	(4.526.860)	10.065.744.061
Thuế xuất nhập khẩu	2.735.132.511	7.508.439.673	(7.713.818.197)	-	-	2.529.753.987
Thuế thu nhập cá nhân	573.838.813	263.388.276	-	(49.979.680)	-	787.247.409
	<b>13.255.867.712</b>	<b>7.771.827.949</b>	<b>(7.713.818.197)</b>	<b>73.394.853</b>	<b>(4.526.860)</b>	<b>13.382.745.457</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện khoản được phân bổ vào thu nhập khác trong năm (Thuyết minh 31).

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	399.978.240.565	2.504.968.300
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (Thuyết minh 39)	4.590.900.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	4.452.195.837	2.954.224.473
Tiền thuê đất phải trả	2.040.640.578	2.920.719.429
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	11.484.625.663	-
Tạm ứng từ một bên thứ ba	-	32.378.332.853
Lãi vay phải trả	-	4.693.277.218
Phải trả khác	9.248.854.736	13.769.501.857
	431.795.457.379	59.221.024.130

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.690.000.000	1.896.856.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 bị quá hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay và trái phiếu**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Trả VND	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	3.377.225.991.304	13.092.640.307.617	(14.243.980.232.626)	(4.179.357.531)	2.221.706.708.764	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
		2019	2018		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	USD	3,1% - 3,5%	2,5% - 3,8%	1.162.548.685.149	1.284.562.678.900
Khoản vay 2	USD	3,1%	2,8% - 3,0%	369.426.614.000	1.255.643.153.040
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	USD	3,1% - 3,5%	2,5% - 3,8%	147.256.582.740	330.832.858.400
Khoản vay 2	USD	3,1%	3,1%	127.348.332.915	75.143.988.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,1%	2,5% - 3,4%	415.126.493.960	214.979.090.320
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	-	3,4%	-	131.608.102.644
Ngân hàng TMCP Phương Đông	USD	-	3,4%	-	79.816.120.000
Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ	USD	-	0%	-	4.640.000.000
				<b>2.221.706.708.764</b>	<b>3.377.225.991.304</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	34.000.000.000	97.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	660.949.442.098	936.258.836.531
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	1.973.994.741.301	2.282.939.854.522
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	272.083.678.318	318.128.942.765
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	46.342.530.160	47.515.811.051
	<b>2.987.370.391.877</b>	<b>3.681.843.444.869</b>

**(b) Trái phiếu**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>		<b>Số lượng</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
		<b>2019</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2018</b>		
						<b>VND</b>	<b>VND</b>
MPC_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	-	930	-	933.166.666.681
MPHG_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	-	250	-	257.000.000.014
						-	<b>1.190.166.666.695</b>

Trái phiếu doanh nghiệp được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Biến động của trái phiếu dài hạn trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.190.166.666.695	2.042.916.666.687
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	5.833.333.305	11.250.000.008
Mua lại trái phiếu (*)	(1.196.000.000.000)	(864.000.000.000)
	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.190.166.666.695</b>

(\*) Trong năm, Tập đoàn mua lại toàn bộ trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

## 20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	59.170.758.658	59.749.496.547
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	1.477.919.227	23.588.616.084
Sử dụng trong năm	(24.273.458.394)	(8.795.853.973)
Sử dụng để phát hành cổ phiếu thưởng	-	(15.371.500.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	36.375.219.491	59.170.758.658



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	125.543.277.919	54.374.900.005	1.452.263.283.294	561.728.789.070	2.991.625.028.663
Phát hành cổ phiếu	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	-	(506.751.630.764)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	15.371.500.000	-	-	-	-	-	-	15.371.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	702.856.553.747	107.518.224.902	810.374.778.649
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	118.214.587.107	(118.207.799.440)	(6.787.667)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.588.616.084)	-	(23.588.616.084)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(74.276.375.000)	(74.276.375.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(6.171.656.054)	-	-	(6.171.656.054)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	10.137.694.369	-	-	1.138.551.523	11.276.245.892
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	135.680.972.288	166.417.831.058	1.506.571.790.753	596.102.402.828	3.724.610.906.066
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	440.855.481.263	3.657.841.954	444.513.323.217
Phát hành cổ phiếu (*)	600.000.000.000	2.360.944.843.299	-	-	-	-	-	2.960.944.843.299
Góp vốn bởi cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	2.307.700.000	2.307.700.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.557.440.733	(2.538.114.679)	(19.326.054)	-
Phân bổ vào quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.467.346.246)	(10.572.981)	(1.477.919.227)
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(508.044.944.046)	(363.790.600.185)	(871.835.544.231)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(1.089.239.950.000)	(119.966.986.467)	(1.209.206.936.467)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(27.105.580.862)	-	-	(27.105.580.862)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(833.471.377)	-	-	90.167.040	(743.304.337)

**Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019** 2.000.000.000.000 2.360.944.843.299 (80.162.090.861) 134.847.500.911 141.869.690.929 346.136.917.045 118.370.626.135 5.022.007.487.458

11/2/2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, vào tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công thêm 60.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 600.000.000.000 VND, tại mức giá phát hành là 50.630,5 VND mỗi cổ phiếu và tổng chi phí phát hành là 76.885.156.701 VND.
- (\*\*) Trong năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tổng số tiền lần lượt là 692.314.250.000 VND và 396.925.700.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả lần lượt là 5.000 VND/cổ phiếu và 2.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trong năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang, là công ty con của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức với số tiền là 493.827 triệu VND (2018: 226.000 triệu VND).

Trong năm 2019, Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý, là công ty con của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức với số tiền là 19.950 triệu VND (2018: 13.285 triệu VND).

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	198.462.850	1.919.837.909.139	138.462.850	1.319.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư	60.000.000	600.000.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	-	-	68.462.850	684.628.500.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	1.537.150	15.371.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>200.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>1.400.000.000.000</b>

### 23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

### 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	5.016.325.239	7.945.510.239
Trong vòng hai đến năm năm	22.539.775.637	13.472.373.397
Sau năm năm	14.602.427.928	14.436.885.019
	<b>42.158.528.804</b>	<b>35.854.768.655</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	3.219.573	74.629.540.175	2.123.577	49.269.297.817
JPY	312.259.156	66.198.941.072	101.604.416	21.235.322.944
CND	1.410	24.302.290	1.447	24.942.114
EUR	1.546	40.971.915	-	-
		140.893.755.452		70.529.562.875

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	38.350.948.619
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	177.639.595.062	25.991.783.760
	177.639.595.062	64.342.732.379

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	13.984.492.690.680	14.508.003.463.672
▪ Hàng hóa đã bán	3.053.388.709.173	2.485.543.841.223
▪ Phế liệu đã bán	32.545.377.285	18.589.272.662
▪ Doanh thu khác	3.652.034.613	10.885.652.642
	17.074.078.811.751	17.023.022.230.199
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiếu khấu thương mại	1.176.368.511	10.698.500.760
▪ Giảm giá hàng bán	3.020.417.300	26.854.414.289
▪ Hàng bán bị trả lại	71.836.938.883	60.120.401.266
	76.033.724.694	97.673.316.315
Doanh thu thuần	16.998.045.087.057	16.925.348.913.884

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	15.296.748.389.507	14.709.995.586.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.175.780.105	17.846.169.607
	15.313.924.169.612	14.727.841.756.542

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	86.368.760.894	77.297.829.840
Cổ tức	573.177.200	475.746.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	34.064.687.818	30.432.487.441
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.733.142.427	15.236.769.533
Doanh thu tài chính khác	6.040.085.142	6.063.302.211
	135.779.853.481	129.506.135.625
	135.779.853.481	129.506.135.625

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	151.147.211.298	202.985.806.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	109.833.683.008	118.668.558.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	224.741	4.769.925.257
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	5.833.333.305	11.250.000.008
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(262.604.094)
Chi phí tài chính khác	73.277.386	71.179.158
	266.887.729.738	337.482.864.690
	266.887.729.738	337.482.864.690



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	458.828.154.840	437.312.546.430
Chi phí thuê kho	199.890.059.481	229.886.391.482
Phí hoa hồng	130.856.955.244	155.051.213.174
Chi phí nhân viên	44.648.806.080	45.814.271.787
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.710.154.723	2.834.729.156
Chi phí nguyên vật liệu	2.019.335.258	2.430.835.990
Chi phí khấu hao	1.153.243.481	922.603.438
Chi phí bán hàng khác	34.850.535.880	32.858.172.233
	<hr/>	<hr/>
	874.957.244.987	907.110.763.690
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	107.023.687.773	102.861.788.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.474.081.725	27.361.134.774
Phí ngân hàng và lệ phí khác	16.915.358.904	12.531.006.507
Chi phí khấu hao	9.765.880.892	10.655.211.318
Chi phí dụng cụ văn phòng	4.888.683.227	3.745.187.091
Chi phí khác	31.884.921.995	29.267.981.108
	<hr/>	<hr/>
	197.952.614.516	186.422.309.569
	<hr/>	<hr/>

**31. Thu nhập khác**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	662.892.397	100.000.000
Tiền bồi thường nhận được	206.790.625	-
Phân bổ lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết (Thuyết minh 17)	780.765.048	780.765.048
Thu nhập khác	3.801.766.152	2.360.198.776
	<hr/>	<hr/>
	5.452.214.222	3.240.963.824
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí khác**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Các khoản phạt	266.686.504	1.990.670.213
Chi phí khác	884.068.498	1.532.324.870
	<hr/>	<hr/>
	1.150.755.002	3.522.995.083
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	13.381.189.366.862	12.958.192.310.114
Chi phí nhân công và nhân viên	1.467.984.560.803	1.520.838.180.120
Chi phí khấu hao và phân bổ	176.231.815.578	178.172.560.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	841.124.794.653	1.035.739.926.163
Chi phí khác	379.496.153.761	427.254.925.776
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	47.783.052.740	82.047.130.000
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	3.381.155.005	(3.440.427.392)
	<hr/> 51.164.207.745	<hr/> 78.606.702.608
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.766.345.831	13.038.282.047
	<hr/> 53.930.553.576	<hr/> 91.644.984.655

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	498.443.876.793	902.019.763.304
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	49.844.387.679	90.201.976.330
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.604.909.848	859.417.064
Ưu đãi thuế	(18.695.642.746)	(38.689.266.867)
Thay đổi về tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(119.795.960)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	9.092.016.769	22.363.628.641
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	7.135.378.576	(5.400.846.056)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	6.788.570.393	17.144.298.712
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.441.388.315
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	3.381.155.005	(3.440.427.392)
Thu nhập không chịu thuế	(1.539.317.813)	(756.095.119)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(3.561.108.175)	(79.088.973)
	<hr/> 53.930.553.576	<hr/> 91.644.984.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	2.395.919.217	119.795.960
Lỗi tính thuế	341.139.993.405	49.382.336.088	338.336.206.492	47.567.435.946
	<b>341.139.993.405</b>	<b>49.382.336.088</b>	<b>340.732.125.709</b>	<b>47.687.231.906</b>

Lỗi tính thuế bao gồm lỗi tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	84.342.398.435
2021	Chưa quyết toán	93.604.643.919
2022	Chưa quyết toán	37.779.778.762
2023	Chưa quyết toán	11.428.541.542
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2028	Chưa quyết toán	76.157.337.720
		<b>341.139.993.405</b>

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗi tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Số dư đầu năm	340.732.125.709	47.687.231.906
Thay đổi các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.395.919.217)	(119.795.960)
Lỗi tính thuế đã hết hiệu lực	(19.305.217.302)	(3.716.008.452)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(16.816.005.872)	(3.561.108.175)
Lỗi tính thuế tăng trong năm	38.925.010.087	9.092.016.769
Số dư cuối năm	<b>341.139.993.405</b>	<b>49.382.336.088</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Thuế suất áp dụng**

**Công ty**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

**Các công ty con**

**Mseafood Corporation (“Mseafood”)**

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, thu nhập từ các hoạt động chế biến hải sản được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”) (“Minh Phú Sinh học”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

**Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho chín năm liên tiếp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)**

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (“Thực phẩm Minh Phú”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Thực phẩm Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi Tôm Rừng”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Chuỗi Tôm Rừng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (“Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”)**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	440.855.481.263	702.856.553.747
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.477.919.227)	(23.588.616.084)
	439.377.562.036	679.267.937.663

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	140.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(1.537.150)	(1.537.150)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	35.342.466	68.462.850
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	678.031
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động	24.312	-
	173.829.628	137.603.731

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.528	4.936

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>		
Mua dịch vụ từ công ty liên kết	87.628.754.166	79.721.912.988
Thu nhập lãi từ cho vay	2.789.260.274	2.703.265.753
Góp vốn	49.000.000.000	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Chi phí thuê văn phòng	2.905.112.960	2.582.440.200

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Tổng lương, thưởng và các khoản phụ cấp đã trả cho Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	26.257.586.797	18.921.145.370

**37. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong năm	961.694.815	755.323.277



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **38. Các vụ kiện và khiếu nại**

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Thông báo bắt đầu điều tra và áp dụng biện pháp tạm thời” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, sau khi nhận được cáo buộc của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” về việc Tập đoàn đã nhập tôm thành phẩm đông lạnh từ Ấn Độ để xuất sang Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Theo đó, CBP đã chính thức khởi xướng cuộc điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp tạm thời đối với Mseafood. Mục đích của cuộc điều tra là để xác minh nguồn gốc của tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Mseafood đã tạm nộp khoản thuế chống bán phá giá liên quan đến vụ khiếu nại trên là 1.233.357 USD, tương đương 28,6 tỷ VND cho CPB. Ban Tổng giám đốc tin rằng khoản thuế tạm nộp này sẽ được hoàn lại và Tập đoàn sẽ không phát sinh thêm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến vụ khiếu nại này vì toàn bộ tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn nói trên được chế biến từ tôm nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của CBP do CBP có toàn quyền chấp nhận hoặc từ chối các hồ sơ và bằng chứng do Mseafood cung cấp. Quyết định cuối cùng của CBP dự kiến sẽ được đưa ra vào tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2020.

### **39. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

#### **Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty**

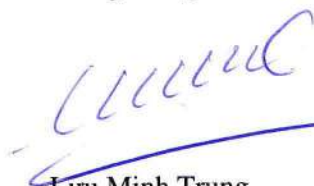
Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thành công cho người lao động là 467.040 cổ phiếu, tại mức giá phát hành là 10.000 VND mỗi cổ phiếu.

### **40. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

